



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2022/CBTT-HĐQT  
V/v: CBTT báo cáo thường niên năm  
2021

Gia Lai, ngày 08 tháng 04 năm 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi:**  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

Mã chứng khoán: S4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 02693 756096

Fax: 02693 756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Điện thoại: 02693 756093

Fax: 02693 756097

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ yêu cầu ☒ định kỳ

### **Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo thường niên năm 2021, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn “www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu: VP, HĐQT

### **Tài liệu gửi kèm**

- Báo cáo thường niên năm 2021

### **Người thực hiện công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Bình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2021**

**Gia Lai, tháng 03 năm 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

-----◇-----

Số: 01/BCTN - SHJC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---☆---

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM BÁO CÁO: 2021**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A
- Tên tiếng Anh: Se San 4A Hydropower Joint Stock company
- Tên viết tắt: SHJC
- Logo:



- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5900413305
- Vốn điều lệ: 422.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 422.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 650 Lê Duẩn – Thành phố Pleiku – Tỉnh Gia Lai
- Số điện thoại: 02693 756 096
- Số fax: 02693 756 097
- Website: <http://www.sesan4a.com.vn>
- Mã cổ phiếu: S4A
- Quá trình hình thành và phát triển:
  - Thành lập tháng 05/2007.
  - Khởi công xây dựng nhà máy thủy điện Sê San 4A ngày 15/03/2008.
  - Vận hành phát điện kinh doanh thương mại tổ máy số 01 vào tháng 07/2011.

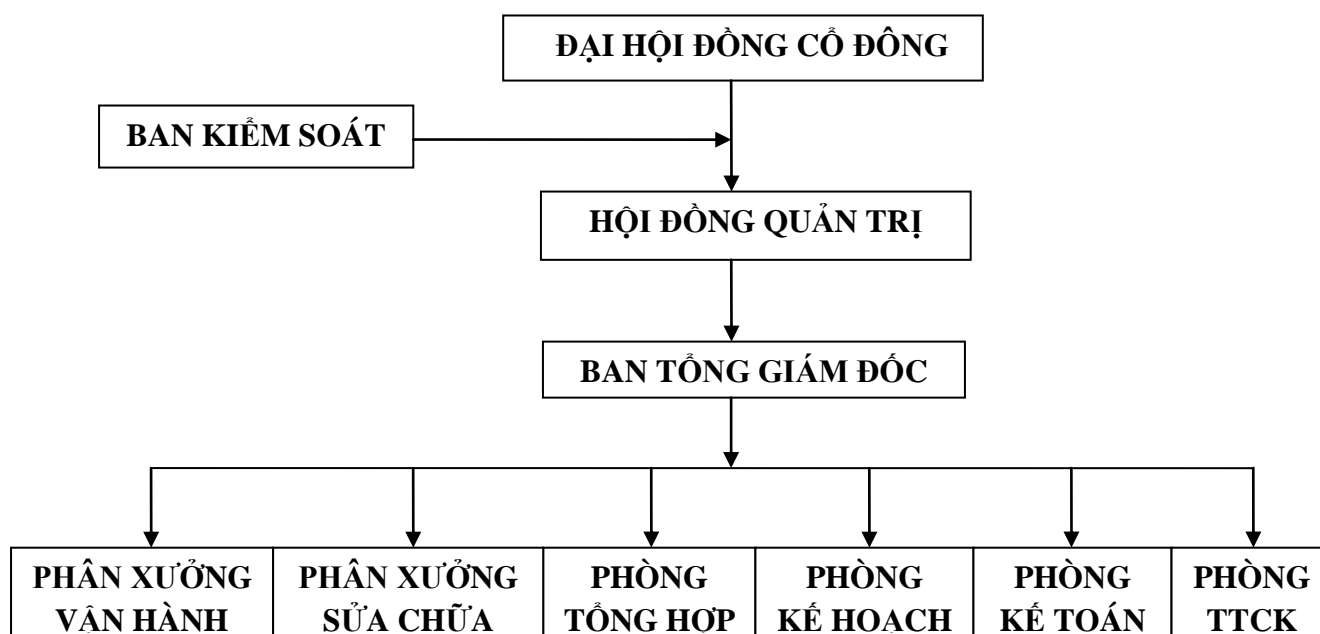
- Vận hành phát điện kinh doanh thương mại tổ máy số 02 vào tháng 09/2011.
- Vận hành phát điện kinh doanh thương mại tổ máy số 03 hoàn thành công tác đầu tư xây dựng nhà máy vào tháng 11/2011.
- Tháng 12 năm 2012 Công ty tăng vốn điều lệ từ 360 tỷ đồng lên 422 tỷ đồng bằng hình thức phát hành thêm cổ phiếu phân phối theo tỷ lệ cho các Cổ đông hiện hữu và các Cổ đông khác.
- Ngày 14/02/2015 là Công ty đại chúng quy mô lớn.
- Lưu ký cổ phiếu tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ngày 07/10/2015.
- Ngày 27/05/2016 chính thức niêm yết 42.200.000 cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM với mức giá tham chiếu phiên giao dịch đầu tiên 15.000 đồng/cổ phiếu

## 2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Địa bàn kinh doanh hiện nay: Tỉnh Gia Lai – Việt Nam

## 3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:*

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc
- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các Công ty con, Công ty liên kết: Không có



#### 4. Định hướng phát triển:

**a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:** Sản xuất và kinh doanh điện năng, từng bước mở rộng lĩnh vực đầu tư và kinh doanh nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho các Cổ đông, người lao động và sự phát triển của xã hội.

**b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Nâng cao và phát huy tối đa hoạt động sản xuất kinh doanh tại nhà máy thủy điện. Tìm kiếm và đầu tư các dự án có hiệu quả phù hợp với năng lực, mô hình của Công ty; từng bước thực hiện mở rộng hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực đã được đăng ký trong giấy phép kinh doanh.

- Đảm bảo lợi tức chia cho các Cổ đông đạt 20-30%/năm, thu nhập bình quân của CBCNV đạt trên 12 triệu đồng/người/tháng.

**c. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:** Với phương châm phát triển bền vững, hài hòa giữa lợi ích với trách nhiệm xã hội, Công ty luôn đảm bảo tuân thủ pháp luật; thực hiện đầy đủ việc giám sát chất lượng môi trường theo quy định; ủng hộ các chương trình an sinh xã hội tại địa phương.

#### 5. Các rủi ro:

- **Rủi ro về điều kiện tự nhiên:** Đặc thù của các nhà máy thủy điện là phụ thuộc nhiều vào nguồn nước tự nhiên. Biến đổi khí hậu làm thay đổi lượng mưa, thời gian mưa, cường độ của những cơn mưa dẫn đến khô hạn không có đủ nước để nhà máy hoạt động hoặc mưa lớn dẫn đến lũ lụt gây ra sự cố trong việc phát điện, làm thiệt hại cơ sở vật chất của nhà máy.

- **Rủi ro về giá điện:** Các nhà máy Thủy điện hiện nay chỉ được mua bởi một đơn vị duy nhất là Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên không có sự cạnh tranh về giá cả. Cơ chế điều hành giá bán điện đang còn nhiều bất cập, giá điện được cố định theo hợp đồng chưa được điều chỉnh tăng giảm theo cơ chế thị trường.

- **Rủi ro chung về Kinh tế xã hội:** Trong giai đoạn hiện nay, sự suy thoái kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng kèm theo lạm phát tác động không nhỏ đến lãi suất, tỷ giá hối đoái làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Rủi ro về pháp luật:** Các văn bản quy phạm pháp luật thay đổi liên tục làm Công ty không chủ động được trong thực hiện các kế hoạch đã đưa ra.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

#### a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Năm 2021, chịu ảnh hưởng của hiện tượng “La Nina kép”, lượng mưa ở khu vực Bắc Tây Nguyên cao hơn trung bình nhiều năm từ 10-20% nên lượng nước về

hồ Sê San 4A cũng cao hơn những năm trước. Do đó, sản lượng điện thương phẩm thực hiện trong năm đạt được 325,22/331,00 triệu kWh bằng 98,25% kế hoạch đề ra trong năm.

- Kinh tế đất nước năm 2021 còn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid 19, cũng tác động không nhỏ đến kết quả SXKD của Công ty nhưng Ban điều hành cùng toàn bộ cán bộ công nhân viên Công ty vẫn hoàn thành nhiệm vụ được giao. Các chỉ tiêu về tài chính và lợi nhuận năm 2021 cao hơn các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã đề ra, cụ thể lợi nhuận sau thuế đạt 140,614/109,358 tỷ đồng tương ứng 128,58% kế hoạch đề ra.

**b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch:**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Chỉ tiêu thực hiện (%)	Ghi chú
1	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. kWh	331,000	325,220	98,25	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	290,363	294,366	101,38	
3	Tổng chi phí	Tỷ đồng	168,854	145,386	86,10	
4	Lợi nhuận trước thuế (2-3)	Tỷ đồng	121,509	148,980	122,61	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	12,151	8,366	68,85	
6	Lợi nhuận sau thuế (4-5)	Tỷ đồng	109,358	140,614	128,58	
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	%/1CP	25,91	33,32	128,58	

**2. Tổ chức và nhân sự**

**a) Danh sách Ban điều hành:**

Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Số cổ phần sở hữu
Nguyễn Sinh	Cố chủ tịch HĐQT	1945	Cử nhân kinh tế	0
Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	1982	Cử nhân kinh tế	180.000
Nguyễn An	TV HĐQT kiêm TGD	1983	Cử nhân kinh tế	350.000

Trần Đức Hiền	P TGD	1972	Kỹ sư điện	14.560
Vũ Thị Hậu	Kế toán trưởng	1978	Cử nhân kinh tế	0

**b) Những thay đổi trong ban điều hành:**

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Nguyễn Sinh	Cố chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm 04/03/2021 Đã mất
Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm TGD ngày 04/03/2021 Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 04/03/2021
Nguyễn An	Thành viên HĐQT kiêm TGD	Bổ nhiệm TGD ngày 04/03/2021

**c) Số lượng cán bộ, nhân viên: 53 người tính đến thời điểm 31/12/2021**

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
<b>Theo giới tính:</b>		
Nam	45	84,91%
Nữ	8	15,09%
<b>Theo trình độ:</b>		
Đại học và trên đại học	18	33,96%
Cao đẳng, trung cấp	15	28,30%
Lao động có tay nghề	14	26,42%
Lao động phổ thông	6	11,32%
<b>Tổng</b>	<b>53</b>	<b>100%</b>

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách nhằm duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động, đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi tốt nhất cho người lao động theo đúng quy định Pháp luật về lao động, thỏa ước tập thể và các đặc thù đối với người lao động ngành điện;

Ban lãnh đạo luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng CBCNV vận hành nhà máy, phục vụ nhiệm vụ sản xuất của Công ty.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

- a) *Các khoản đầu tư lớn:* Chưa có.  
b) *Các công ty con, công ty liên kết:* Chưa có

**4. Tình hình tài chính**

**a) Tình hình tài chính**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.018.121.070.371	992.026.049.132	-2,56%
Doanh thu thuần	233.263.610.787	285.017.048.311	22,19%
Lợi nhuận từ hoạt động k.doanh	90.612.342.632	144.807.481.678	59,81%
Lợi nhuận khác	-1.133.000	5.389.487.103	475.782,89%
Lợi nhuận trước thuế	90.611.209.632	148.980.254.372	64,42%
Lợi nhuận sau thuế	85.927.753.084	140.613.975.671	63,64%

**b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,83	0,54	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,83	0,54	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,48	0,41	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,94	0,71	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	62,62	221,60	
+ Vòng quay Tổng tài sản Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân	0,22	0,28	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,37	0,49	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,16	0,21	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,08	0,14	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,39	0,51	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:****a) Cổ phần:**

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số cổ phần đang lưu hành	42.200.000	
2	Cổ phần chuyển nhượng tự do	42.200.000	

3	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0	
---	-------------------------------	---	--

**b) Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2021** (theo danh sách chốt cổ đông ngày 22/12/2021)

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
<b>Nhà nước</b>	0	0	0,00%
<b>Trong nước</b>	1.064	42.175.220	99,941%
<i>Cá nhân</i>	1.052	10.307.480	24,425%
<i>Tổ chức</i>	12	31.867.740	75,516%
<b>Nước ngoài</b>	7	24.780	0,059%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.071</b>	<b>42.200.000</b>	<b>100%</b>

*Cổ đông lớn tại thời điểm 31/12/2021:*

ST T	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	609 Lê Duẩn, Pleiku, Gia Lai	22.705.903	53,8%
2	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Vĩnh hiệp	404 Lê Duẩn - TP.Pleiku - Gia Lai	4.844.089	11,5%
3	Thái Thị Mìn	468 Lê Duẩn, TP.Pleiku, Gia Lai	2.322.992	5,5%
4	Công ty TNHH MTV Trung Sơn Gia Lai	155 Trần Phú, P. Diên Hồng, TP. Pleiku, Gia Lai	2.200.200	5,2%

**c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:** Không có thay đổi.

**d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có giao dịch.

**e) Các chứng khoán khác:** Không có.

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:**

### **6.1. Tác động lên môi trường**

Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp: *không có*

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: *không có*

### **6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính trong năm: Đặc thù của nhà máy thủy điện là sản xuất điện năng dựa vào nguồn nước thiên nhiên nên không có nguồn nguyên vật liệu khác

b. Nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty: Không có.

### **6.3. Tiêu thụ năng lượng:**

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Là nhà máy sản xuất điện năng nên công ty dùng điện tự sản xuất được để phục vụ cho hoạt động sản xuất tại nhà máy, ngoài ra còn mua điện từ lưới điện quốc gia hoặc điện địa phương để sử dụng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt khi nhà máy không phát điện.

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có

**6.4. Tiêu thụ nước:** Công ty dùng nguồn nước thiên nhiên để sản xuất điện năng bằng hình thức nước tự chảy qua tuabin nhà máy và trả về cho thiên nhiên.

**6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:**

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b. Tổng số tiền xử phạt vi phạm: Không

**6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:**

a) *Số lượng lao động* tại Công ty tính đến 31/12/2021 là 53 người, mức lương bình quân năm 2021 là 12 triệu đồng/người/tháng.

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:*

Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chế độ đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, khám sức khỏe định kỳ ...; Hàng năm tùy theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đưa ra mức thưởng phù hợp, đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động..., tổ chức cho CBCNV Công ty tham quan, du lịch, thực hiện các chế độ thưởng trong các dịp Lễ, Tết.

c) *Hoạt động đào tạo người lao động:*

Công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho CBCNV; thường xuyên cử cán bộ tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.

Hàng năm, Công ty căn cứ nhu cầu công việc của các Phòng, ban, phân xưởng để cử cán bộ đi đào tạo Luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng CBCNV

các lớp ngắn hạn theo yêu cầu công việc để nâng cao trình độ quản lý. Luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng CBCNV vận hành nhà máy, phục vụ nhiệm vụ sản xuất của Công ty.

**6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:**

Hàng năm, Công ty thường xuyên ủng hộ các chương trình an sinh xã hội tại địa phương khoảng 300 đến 500 triệu đồng. Trong thời gian tới Công ty sẽ tiếp tục thực

hiện công tác an sinh xã hội tại địa phương nhằm chung tay góp sức vào công cuộc đổi mới và phát triển của tỉnh Gia Lai.

### **6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:**

Mục tiêu Công ty hướng đến là minh bạch mọi thông tin thực hiện báo cáo tài chính, báo cáo thường niên đề cập đến phát triển bền vững, phát triển xanh. Đây sẽ là cơ hội để Công ty "lột" vào tầm ngắm, huy động vốn ngoại đến từ các quỹ đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài chuyên về đầu tư xanh.

## **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Năm 2021, ảnh hưởng của hiện tượng “La Nina kép” và đại dịch Covid 19 nhưng ban điều hành cùng với toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty đã hết sức nỗ lực cố gắng hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2021 trên cơ sở tiết kiệm và tối ưu hóa chi phí sản xuất. Các chỉ tiêu về tài chính và lợi nhuận năm 2021 cao hơn các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã đề ra; cụ thể lợi nhuận sau thuế đạt 140,614/109,358 tỷ đồng tương ứng 128,58% kế hoạch đề ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 33,32%/1CP

### **2. Tình hình tài chính**

#### **a) Tình hình tài sản :**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
Tài sản ngắn hạn	80.522.059.185	99.304.185.853
Tài sản dài hạn	937.599.011.186	892.721.863.279
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.018.121.070.371</b>	<b>992.026.049.132</b>

Tổng tài sản năm 2021 giảm hơn so với năm 2020 do các nguyên nhân sau:

- Tài sản ngắn hạn: tăng, chủ yếu do các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng năm 2021 tăng. Công ty sử dụng hiệu quả nguồn tiền nhàn rỗi ngắn hạn gửi tiết kiệm để tăng doanh thu hoạt động tài chính.
- Tài sản dài hạn: giảm, chủ yếu do khấu hao tài sản cố định trong năm tăng (nhà cửa, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn .... tại nhà máy)
- Trong cơ cấu tài sản không có các khoản nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty

#### **b) Tình hình nợ phải trả:**

Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là: 411.385.705.522đ

#### Trong đó

- o Nợ ngắn hạn: 182.847.335.522, đ
- o Nợ dài hạn: 228.538.370.000, đ



Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tận dụng tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn trích nộp các khoản thuế, phí Nhà nước đúng kỳ hạn.

Đối với các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty luôn tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai; sử dụng hiệu quả nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**

- Về cơ cấu tổ chức: duy trì ổn định bộ máy tổ chức, bố trí phù hợp với kế hoạch của Công ty đảm bảo hiệu quả cho từng vị trí, tinh giảm lực lượng lao động dư thừa.

- Chính sách quản lý: Tăng cường công tác quản lý nhân lực, thường xuyên kiểm tra giám sát lực lượng sản xuất, kiểm soát mọi rủi ro tại nhà máy. Xây dựng và ban hành các quy chế quản lý phù hợp với các văn bản chính sách chế độ hiện hành và tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Tiếp tục kinh doanh, sản xuất điện năng với nhà máy thủy điện hiện có, đảm bảo quyền lợi cao nhất cho các nhà đầu tư, mang đến thịnh vượng cho CBCNV và người lao động.

- Xác định lĩnh vực thế mạnh của Công ty để tìm kiếm thêm các dự án có hiệu quả mở rộng lĩnh vực đầu tư trong tương lai.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Chấp thuận với ý kiến của Công ty kiểm toán độc lập.

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội:** Công ty luôn thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước về môi trường, thực hiện giám sát, đánh giá môi trường tại khu vực nhà máy thủy điện theo quy định ĐTM đã được Bộ tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

## **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:**

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

**Về sản lượng:** So với năm 2020 thì tình hình thời tiết 2021 có nhiều thuận lợi hơn, lượng mưa cao hơn trung bình năm 10-20% nên lượng nước về hồ Sê San 4A cũng cao hơn nhiều. Sản lượng điện thương phẩm thực hiện đạt được 325,22/331,00 triệu kWh bằng 98,25% kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế và lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 128,58% vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

### **Công tác sản xuất điện:**

Công ty luôn chủ động thực hiện công tác kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị cơ điện nhà máy, thiết bị trạm biến áp 220 KV và các hạng mục công trình thủy công, công trình xây dựng phục vụ công tác sản xuất điện nên nhà máy luôn vận hành ổn định, an toàn không có sự cố hỏng hóc thiết bị xảy ra;



Thực hiện nghiêm túc theo đúng Quy trình vận hành liên hồ và quy trình vận hành đơn hồ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Phối hợp với các Nhà máy thủy điện bậc thang phía thượng lưu để nắm bắt tình hình diễn biến của lưu lượng nước về trên lưu vực sông Sê San nhằm đảm bảo duy trì phát điện 01 tổ máy để điều tiết nước về hạ du vào mùa kiệt theo quy định của quy trình vận hành đã được phê duyệt.

**Công tác an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ:** Thực hiện tốt công tác ATLĐ – VSLĐ – PCCN. Tất cả CBCNV làm việc tại nhà máy đều được bồi dưỡng, huấn luyện, kiểm tra định kỳ đạt yêu cầu trước khi bố trí công việc, được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với điều kiện làm việc của từng CBCNV vận hành nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những tác động của yếu tố môi trường làm việc gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động.

**Công tác tài chính:**

Chủ động thu hồi công nợ kịp thời, trả nợ Ngân hàng và nộp các khoản thuế, phí với nhà nước đúng kỳ hạn, dùng tiền nhàn rỗi ngắn hạn gửi tiết kiệm có hiệu quả.

Hoàn thành công tác thanh quyết toán các chi phí, lập các BCTC theo quy định; thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức cho Cổ đông theo đúng nghị quyết HĐQT

**Công tác khác:**

Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 vào ngày 25/06/2021;

Công ty luôn tuân thủ các quy định về Chứng khoán, Thị trường Chứng khoán, công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, đảm bảo các thông tin được công bố đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ tạo niềm tin cho Cổ đông và các nhà đầu tư.

**Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:** Công ty luôn đảm bảo tuân thủ pháp luật; thực hiện đầy đủ việc giám sát chất lượng môi trường theo quy định; ủng hộ các chương trình an sinh xã hội tại địa phương

## 2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

Tổng giám đốc Công ty đã bám sát nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT và Điều lệ Công ty; khi có các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết của TGD đều xin ý kiến HĐQT để tổ chức thực hiện.

Trong năm 2021, Ban Tổng giám đốc Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, điều hành Công ty tiết kiệm chi phí, hoạt động đúng pháp luật, được người lao động trong Công ty tín nhiệm, quan hệ tốt với các đối tác, các cơ quan quản lý nhà nước của Trung ương và tại địa phương.

## 3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

- Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, kế hoạch đầu tư và kế hoạch tài chính thận trọng, tối ưu, tiết kiệm tối đa các chi phí.
- Xây dựng và ban hành các quy chế quản lý Công ty khoa học phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của nhà nước, phù hợp với mô hình thực tế của Công ty để phục vụ công tác điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

- Thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT theo Điều lệ hoạt động của Công ty, Luật doanh nghiệp và Nghị quyết ĐHĐCĐ.
- Hàng năm phê duyệt chi phí và bố trí cho lực lượng cán bộ quản lý tham gia các lớp đào tạo chuyên ngành phù hợp với mô hình SXKD của Công ty.
- Giám sát điều hành công tác SXKD đối với Ban điều hành Công ty, đưa ra các giải pháp chỉ đạo tối ưu. Chỉ đạo giám sát, kiểm soát nội bộ kịp thời chấn chỉnh hệ thống quản lý, đảm bảo hiệu quả và tính minh bạch.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Tỷ lệ cổ phần		Ghi chú
				CP nắm giữ	CP đại diện	
1	Nguyễn Sinh	Cố Chủ tịch	05/07/1945	0	0	Bổ nhiệm ngày 09/04/2018 Miễn nhiệm ngày 04/03/2021
2	Nguyễn Bình	Chủ tịch	16/8/1982	180.000	8.440.000	Bổ nhiệm từ ngày 04/03/2021 Đại diện công ty TNHH 30/4 Gia Lai
3	Nguyễn An	Thành viên kiêm TGD	10/05/1983	350.000	7.132.952	Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2018 Đại diện công ty TNHH 30/4 Gia Lai
4	Phạm Văn Minh	Thành viên Độc lập	10/12/1950	59.500		Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2018
5	Thái Như Hiệp	Thành viên	27/10/1963		4.844.089	Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2018 Đại diện cho công ty TNHH Vĩnh Hiệp
6	Nguyễn Kiêm	Thành viên	28/02/1970		7.132.951	Bổ nhiệm ngày 04/03/2021 Đại diện công ty TNHH 30/4 Gia Lai
7	Phan Văn Lân	Thành viên Độc lập	18/09/1950	227.896		Bổ nhiệm ngày 01/01/2019

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2021 Hội đồng quản trị tổ chức họp 04 lần. Các phiên họp HĐQT đều mời Ban kiểm soát tham gia; đối với các vấn đề quan trọng HĐQT mời trưởng các phòng, ban có liên quan tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT kịp thời, tạo điều kiện cho Ban điều hành hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả SXKD cao hơn cho Công ty.

Cụ thể trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể với các nội dung chính như sau:

- Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.
- Hội đồng quản trị đã tiến hành họp để đánh giá kết quả cuộc họp của ĐHĐCĐ đồng thời ra Nghị quyết triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Theo sát tình hình biến động về kinh tế, giá cả thị trường, tình hình thủy văn lưu lượng nước về hồ trên hệ thống Sông Sê San. Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp nhằm chỉ đạo Tổng Giám đốc Công ty có những điều chỉnh hợp lý kế hoạch SXKD cho phù hợp với tình hình biến động của nền kinh tế. HĐQT tổ chức họp thường kỳ theo các hình thức phù hợp để nghe Tổng Giám đốc công ty báo cáo tình hình SXKD trong quý và kế hoạch SXKD của quý tiếp theo.
- Hoạt động quản trị Công ty đều theo đúng Quy chế quản trị Công ty, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT. Chủ tịch HĐQT và các thành viên được phân công đã thường xuyên, giám sát, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện nội dung đã được HĐQT thông qua tại các cuộc họp HĐQT, các Nghị quyết đã được ban hành.
- Thực hiện chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với mức chi trả là 20,0%/CP, tương ứng với 2.000 đ/1CP. Trong đó, chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 mức chi trả 10%/1CP, ngày thanh toán ngày 03/02/2021, chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020 với mức chi là 10%/1CP ngày thanh toán 12/01/2022.
- Chủ động làm việc với Ngân hàng cho vay vốn BIDV Nam Gia Lai đề nghị điều chỉnh mức lãi suất vay phù hợp theo mặt bằng lãi suất chung của hợp đồng tín dụng, đề nghị trả nợ trước hạn theo nhu cầu của Công ty trong năm 2021 Công ty đã trả nợ trước hạn hơn 74 tỷ đồng.
- Theo ủy quyền của ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị đã chọn đơn vị kiểm toán cho Báo cáo Tài chính năm 2021 (bao gồm cả soát xét báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ) là Công ty TNHH Kiểm toán & kế toán AAC, thực hiện theo đúng quy định áp dụng cho Công ty niêm yết.
- Các Nghị quyết được thông qua đều được Hội đồng quản trị giao cho Tổng Giám đốc triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng quản trị. Trong các trường hợp khác, các quyết định của Hội đồng quản trị được lập thành Nghị quyết và giao cho các phòng ban, cá nhân có trách nhiệm liên quan thực hiện.
- Việc lập các báo cáo, công bố thông tin theo quy định của Công ty đại chúng niêm yết trên sàn được Chủ tịch HĐQT quán triệt thực hiện, đôn đốc, nhắc nhở và kiểm tra thường xuyên, đảm bảo các thông tin được công bố đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ tạo niềm tin cho Cổ đông và các nhà đầu tư.

• *Các cuộc họp của HĐQT.*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Sinh	Cố Chủ tịch HĐQT	1	25%	Miễn nhiệm từ 04/03/2021
2	Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	4	100%	
3	Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	4	100%	
4	Ông Nguyễn An	Thành viên HĐQT kiêm TGD	4	100%	
5	Ông Thái Như Hiệp	Thành viên HĐQT	4	100%	
6	Ông Phan Văn Lân	Thành viên HĐQT	4	100%	
7	Ông Nguyễn Kiêm	Thành viên HĐQT	3	75%	Bổ nhiệm từ 04/03/2021

• Các nghị quyết của HĐQT

T T	Số nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung nghị quyết
1	Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT	08/01/2021	Phê duyệt nội dung chi trả tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2020
2	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT	21/01/2021	Thông qua nội dung tăng số người đại diện theo pháp luật của công ty từ 01 người lên 02 người
3	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐQT	19/02/2021	Phê duyệt nội dung tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
4	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐQT	04/03/2021	Thông qua đơn xin từ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT của ông Nguyễn Sinh nhiệm kỳ 2018-2023
5	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT	04/03/2021	Phê duyệt bổ nhiệm ông Nguyễn Bình – TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT chuyên trách và là người đại diện pháp luật của Công ty nhiệm kỳ 2018-2023
6	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐQT	04/03/2021	Miễn nhiệm và bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A
7	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT	04/03/2021	Phê duyệt bầu bổ nhiệm chức danh thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023 kể từ ngày 04/03/2021 đối với ông Nguyễn Kiêm

8	Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT	22/03/2021	Phê duyệt nội dung thế chấp tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai
9	Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT	12/04/2021	Gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
10	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐQT	18/05/2021	Thông qua nội dung thay đổi thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
11	Nghị quyết số 10a/2021/NQ-HĐQT	12/06/2021	Phê duyệt nội dung vay vốn lưu động tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Gia Lai
12	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐQT	29/06/2021	Phê duyệt đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021
13	Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐQT	29/06/2021	Phê duyệt vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) – Chi nhánh Bắc Gia Lai
14	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT	02/12/2021	Phê duyệt chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020
15	Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐQT	08/12/2021	Thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị
16	Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐQT	27/12/2021	Thông nhất dừng triển khai đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời Chư Gu 1 tại huyện Krông Pa, Ayunpa 2 tại thị xã Ayunpa tỉnh Gia Lai và tất toán tất cả các chi phí đã đầu tư cho dự án điện năng lượng mặt trời trên. Các chi phí được hạch toán vào chi phí năm 2021

**d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:** Thực hiện chung theo hoạt động của HĐQT.

**e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:** Chưa có tiểu ban

**f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Nơi cấp
1	Nguyễn Sinh	Cố CT.HĐQT	32/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK
2	Phạm Văn	TVHĐQT	26/QTCT.284/QĐ-	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK

	Minh		TTNC		
3	Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT	03/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK
4	Nguyễn An	TV HĐQT	01/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK
5	Đặng Mai Sơn	Người Phụ trách Quản trị CT- Thư ký HĐQT	33/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK

## 2. Ban Kiểm soát

### a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ cổ phần		Ghi chú
					CP nắm giữ	CP đại diện	
1	Lê Thị Tuyết Lan	Nguyên Trưởng Ban	29/10/1978	Cử nhân kế toán	20.000		Miễn nhiệm từ 01/07/2021
2	Lê Văn Thuyết	Trưởng ban	20/11/1967	Thạc sỹ QTKD	40. 000		Bổ nhiệm từ 01/07/2021
3	Đỗ Tiên	TV	01/06/1962	Cử nhân kế toán	15.000		
4	Trần Thị Đài	TV	05/04/1982	Cử nhân kế toán	0		Bổ nhiệm từ 01/07/2021

**b) Hoạt động của Ban kiểm soát:** Năm 2021, Ban kiểm soát đã hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty và các văn bản pháp luật liên quan. Các hoạt động của Ban kiểm soát cụ thể như sau:

- Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết, quyết định của HĐQT và việc điều hành của Ban Tổng giám đốc Công ty;
- Kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất điện và các chứng từ kế toán liên quan đến Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021, Báo cáo tài chính năm 2021;
- Giám sát hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc trong việc thực thi nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Tham gia các cuộc họp thường kỳ của Hội đồng quản trị;
- Đề xuất kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021;
- Kiểm tra giám sát việc tuân thủ Điều lệ của Công ty, các quy định Pháp luật liên quan.



### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) **Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:** Tổng chi phí thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát năm 2021 là: 2.783,6 triệu đồng/1.876,0 triệu đồng đạt 148,38% so với kế hoạch đã bao gồm thù lao của Chủ tịch HĐQT chuyên trách.

#### Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch HĐQT chuyên trách hưởng thù lao.
- 04 TV HĐQT không chuyên trách hưởng thù lao.
- 01 TV HĐQT kiêm TGD hưởng thù lao.
- 01 Phụ trách quản trị Cty kiêm thư ký kiêm nhiệm hưởng thù lao

#### Ban kiểm soát

- 01 Trưởng Ban kiểm soát hưởng thù lao.
- 02 Thành viên ban kiểm soát hưởng thù lao.

#### b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

S T T	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Ghi chú
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Sinh	Cố Chủ tịch HĐQT	1.900.992	4,50%	0	0,00%	Bán
2	Thái Thị Mìn	Vợ Cố Chủ tịch HĐQT	422.000	1,00%	2.322.992	5,50%	Mua

#### c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có hợp đồng giao dịch

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Ý kiến của kiểm toán viên:** Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

**Địa chỉ** : Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Điện thoại** : +84 (236)3 655 886

**Fax:** +84 (236)3 655 887

**Email:** aac@dng.vnn.vn

**Website** : <http://www.aac.com.vn>

#### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**  
650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99.304.185.853</b>	<b>80.522.059.185</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>60.884.659.648</b>	<b>35.997.920.603</b>
1. Tiền	111	5	42.718.523.254	35.997.920.603
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	18.166.136.394	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.080.787.036</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.080.787.036	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.563.783.111</b>	<b>41.662.990.229</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	32.705.060.996	37.611.955.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	2.843.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.858.722.115	1.207.634.725
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>444.757.200</b>	<b>529.640.670</b>
1. Hàng tồn kho	141		444.757.200	529.640.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>330.198.858</b>	<b>331.507.683</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	330.198.858	331.507.683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>892.721.863.279</b>	<b>937.599.011.186</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>885.297.939.181</b>	<b>931.346.374.110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	881.897.939.181	927.946.374.110
- Nguyên giá	222		1.392.033.317.798	1.387.884.317.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(510.135.378.617)	(459.937.943.688)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>279.712.500</b>	<b>80.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	279.712.500	80.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.144.211.598</b>	<b>6.172.637.076</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.468.642.756	2.147.038.560
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	3.675.568.842	4.025.598.516
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>992.026.049.132</b>	<b>1.018.121.070.371</b>

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 6



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A  
650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>411.385.705.522</b>	<b>492.166.949.348</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>182.847.335.522</b>	<b>96.939.249.348</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		202.697.568	65.717.814
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.505.489.503	13.213.291.085
3. Phải trả người lao động	314		1.336.000.000	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	437.970.083	592.301.411
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	44.398.002.475	2.037.722.775
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	113.359.146.546	77.975.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.608.029.347	3.055.216.263
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>228.538.370.000</b>	<b>395.227.700.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	228.538.370.000	395.227.700.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>580.640.343.610</b>	<b>525.954.121.023</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>580.640.343.610</b>	<b>525.954.121.023</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	140.613.975.671	85.927.753.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	140.613.975.671	85.927.753.084
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>992.026.049.132</b>	<b>1.018.121.070.371</b>



Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hậu

Người lập biểu



Vũ Thị Hậu

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 7

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**  
650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	285.017.048.311	233.263.610.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		285.017.048.311	233.263.610.787
4. Giá vốn hàng bán	11	22	107.963.639.642	99.898.824.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>177.053.408.669</u>	<u>133.364.786.143</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.959.602.920	2.190.252.493
7. Chi phí tài chính	22	24	28.765.177.002	37.713.144.398
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.624.627.002	36.397.234.398
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.440.352.909	7.229.551.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>144.807.481.678</u>	<u>90.612.342.632</u>
11. Thu nhập khác	31	26	5.389.487.103	-
12. Chi phí khác	32	27	1.216.714.409	1.133.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>4.172.772.694</u>	<u>(1.133.000)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>148.980.254.372</u>	<u>90.611.209.632</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	8.366.278.701	4.683.456.548
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>140.613.975.671</u>	<u>85.927.753.084</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.332	2.000
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	3.332	2.000

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
  
Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hậu

Người lập biểu



Vũ Thị Hậu

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 8

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**  
650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	294.867.348.604	233.148.199.230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(7.000.310.577)	(11.144.996.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.871.915.188)	(6.951.795.524)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(28.778.958.330)	(36.559.088.604)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.155.834.866)	(2.091.754.120)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32.292.739.171	34.075.143.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(79.572.213.964)	(66.057.910.651)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>198.780.854.850</b>	<b>144.417.797.852</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.428.712.500)	(1.792.500.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.787.036)	(2.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	611.757.485	286.901.397
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.897.742.051)</b>	<b>(1.505.598.603)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	48.406.291.044	12.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.362.944.498)	(90.060.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.039.720.300)	(79.985.304.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(169.996.373.754)</b>	<b>(158.045.304.900)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>24.886.739.045</b>	<b>(15.133.105.651)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>35.997.920.603</b>	<b>51.131.026.254</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>60.884.659.648</b>	<b>35.997.920.603</b>



Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 9

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**  
650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lễ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

**4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCĐN ngày 01/12/2014.

**4.7 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu của Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.18 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
  - Dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
  - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	833.352.579	429.560.473
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.885.170.675	35.568.360.130
<b>Cộng</b>	<b>42.718.523.254</b>	<b>35.997.920.603</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn dưới không quá 3 tháng	18.166.136.394	-
<b>Cộng</b>	<b>18.166.136.394</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2021, Công ty đang cầm cố thế chấp khoản tiền gửi có giá trị 10.000.000.000 đồng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai.

**7. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	2.080.787.036	2.080.787.036	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.080.787.036</b>	<b>2.080.787.036</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	32.705.060.996	37.611.955.504
<b>Cộng</b>	<b>32.705.060.996</b>	<b>37.611.955.504</b>

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	20.488.038	-	21.172.603	-
Tạm ứng	2.838.234.077	-	1.184.400.304	-
Phải thu khác	-	-	2.061.818	-
<b>Cộng</b>	<b>2.858.722.115</b>	<b>-</b>	<b>1.207.634.725</b>	<b>-</b>

Trang 17

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	444.757.200	-	529.640.670	-
<b>Cộng</b>	<b>444.757.200</b>	<b>-</b>	<b>529.640.670</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp nợ vay tại ngày 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2021.

**11. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Phí Bảo hiểm rủi ro tài sản	224.400.449	311.596.320
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	105.798.409	19.911.363
<b>Cộng</b>	<b>330.198.858</b>	<b>331.507.683</b>

**b) Dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà văn phòng	2.033.975.718	542.339.076
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	323.237.992	1.549.438.373
Các khoản khác	1.111.429.046	55.261.111
<b>Cộng</b>	<b>3.468.642.756</b>	<b>2.147.038.560</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	448.069.189.525	926.285.172.297	13.342.637.508	187.318.468	1.387.884.317.798
Mua sắm trong năm	-	4.149.000.000	-	-	4.149.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>448.069.189.525</b>	<b>930.434.172.297</b>	<b>13.342.637.508</b>	<b>187.318.468</b>	<b>1.392.033.317.798</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	105.682.879.066	345.180.771.825	8.886.974.329	187.318.468	459.937.943.688
Khấu hao trong năm	10.880.326.740	37.677.478.605	1.639.629.584	-	50.197.434.929
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>116.563.205.806</b>	<b>382.858.250.430</b>	<b>10.526.603.913</b>	<b>187.318.468</b>	<b>510.135.378.617</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	342.386.310.459	581.104.400.472	4.455.663.179	-	927.946.374.110
<b>Số cuối năm</b>	<b>331.505.983.719</b>	<b>547.575.921.867</b>	<b>2.816.033.595</b>	<b>-</b>	<b>881.897.939.181</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 872.216.966.072 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 11.737.958.015 đồng.

## 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>

- Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai.
- Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản	279.712.500	80.000.000
- Chi phí khảo sát dự án	-	80.000.000
- Lắp đặt, thay mới thiết bị hệ thống báo cháy tự động	279.712.500	-
<b>Cộng</b>	<b>279.712.500</b>	<b>80.000.000</b>

**15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	3.675.568.842	4.025.598.516
	<b>3.675.568.842</b>	<b>4.025.598.516</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.135.093.175	27.773.284.411	24.989.443.438	5.918.934.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.110.791.548	8.366.278.701	5.155.834.866	6.321.235.383
Thuế thu nhập cá nhân	69.260.641	916.184.776	962.684.735	22.760.682
Thuế tài nguyên	2.989.642.029	30.318.007.303	28.241.914.226	5.065.735.106
Các loại thuế khác	3.908.503.692	11.708.054.568	11.439.734.076	4.176.824.184
<b>Cộng</b>	<b>13.213.291.085</b>	<b>79.081.809.759</b>	<b>70.789.611.341</b>	<b>21.505.489.503</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước lãi vay	437.970.083	592.301.411
<b>Cộng</b>	<b>437.970.083</b>	<b>592.301.411</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.398.002.475	2.037.722.775
<b>Cộng</b>	<b>44.398.002.475</b>	<b>2.037.722.775</b>

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

## a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	48.406.291.044	25.225.944.498	23.180.346.546
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	-	18.845.229.490	5.225.944.498	13.619.284.992
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	-	29.561.061.554	20.000.000.000	9.561.061.554
Vay dài hạn đến hạn trả	77.975.000.000	70.806.000.000	58.602.200.000	90.178.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	77.975.000.000	70.806.000.000	58.602.200.000	90.178.800.000
<b>Cộng</b>	<b>77.975.000.000</b>	<b>119.212.291.044</b>	<b>83.828.144.498</b>	<b>113.359.146.546</b>

## b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm (*)	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	473.202.700.000	-	154.485.530.000	318.717.170.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	473.202.700.000	-	154.485.530.000	318.717.170.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>473.202.700.000</b>	<b>-</b>	<b>154.485.530.000</b>	<b>318.717.170.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	77.975.000.000			90.178.800.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>395.227.700.000</b>			<b>228.538.370.000</b>

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014, phụ lục sửa đổi số 01/2021/1658294/PL-HĐTD ngày 29/06/2021:

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	422.000.000.000	18.026.367.939	83.921.954.234	523.948.322.173
Tăng trong năm	-	-	85.927.753.084	85.927.753.084
Giảm trong năm	-	-	83.921.954.234	83.921.954.234
Số dư tại 31/12/2020	422.000.000.000	18.026.367.939	85.927.753.084	525.954.121.023
Số dư tại 01/01/2021	422.000.000.000	18.026.367.939	85.927.753.084	525.954.121.023
Tăng trong năm	-	-	140.613.975.671	140.613.975.671
Giảm trong năm	-	-	85.927.753.084	85.927.753.084
Số dư tại 31/12/2021	422.000.000.000	18.026.367.939	140.613.975.671	580.640.343.610

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	84.400.000.000	80.180.000.000

Trang 22



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	85.927.753.084	83.921.954.234
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	140.613.975.671	85.927.753.084
Phân phối lợi nhuận	85.927.753.084	83.921.954.234
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	85.927.753.084	83.921.954.234
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.527.753.084	3.741.954.234
+ Trả cổ tức bằng tiền	84.400.000.000	80.180.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>140.613.975.671</b>	<b>85.927.753.084</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ/2021-ĐHCD-S4A ngày 25/06/2021.

**e. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ/2021-ĐHCD-S4A ngày 25/06/2021 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ (tương ứng 84.400.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng số tiền: 42.200.000.000 đồng) vào ngày 03/02/2021 và chốt quyền trả cổ tức đợt 2 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 42.200.000.000 đồng) vào ngày 22/12/2021, thực hiện chi trả vào ngày 12/01/2022.

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán điện thương phẩm	285.017.048.311	233.263.610.787
<b>Cộng</b>	<b>285.017.048.311</b>	<b>233.263.610.787</b>

**22. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn điện thương phẩm	107.963.639.642	99.898.824.644
<b>Cộng</b>	<b>107.963.639.642</b>	<b>99.898.824.644</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi	611.072.920	266.142.493
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.603.300.000	130.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.745.230.000	1.793.610.000
<b>Cộng</b>	<b>3.959.602.920</b>	<b>2.190.252.493</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	28.624.627.002	36.397.234.398
Chi phí phục vụ vay vốn	140.550.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	1.315.910.000
<b>Cộng</b>	<b>28.765.177.002</b>	<b>37.713.144.398</b>

**25. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	131.869.527	186.908.428
Chi phí nhân viên	3.768.270.536	2.363.100.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.697.560.822	1.697.560.826
Các khoản khác	1.842.652.024	2.981.981.968
<b>Cộng</b>	<b>7.440.352.909</b>	<b>7.229.551.606</b>

**26. Thu nhập khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền chênh lệch tỷ giá năm 2015	5.389.487.103	-
<b>Cộng</b>	<b>5.389.487.103</b>	<b>-</b>

**27. Chi phí khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí phạt thanh toán vay trước hạn	741.314.409	-
Các khoản khác	475.400.000	1.133.000
<b>Cộng</b>	<b>1.216.714.409</b>	<b>1.133.000</b>

Trang 24

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.980.254.372	90.611.209.632
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	143.590.767.269	90.611.209.632
- Hoạt động không được ưu đãi	5.389.487.103	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.176.858.332	2.944.621.332
- Điều chỉnh tăng( chi phí không hợp lệ)	2.176.858.332	2.944.621.332
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	151.157.112.704	93.555.830.964
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	145.767.625.601	93.555.830.964
- Hoạt động không được ưu đãi	5.389.487.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.654.659.981	9.355.583.096
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	14.576.762.560	9.355.583.096
- Hoạt động không được ưu đãi	1.077.897.421	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	7.288.381.280	4.677.791.548
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	7.288.381.280	4.677.791.548
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.366.278.701</b>	<b>4.683.456.548</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	8.366.278.701	4.677.791.548
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	5.665.000

## 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.613.975.671	85.927.753.084
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.527.753.084)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.527.753.084
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	140.613.975.671	84.400.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>3.332</b>	<b>2.000</b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi; Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 có thể thay đổi tùy thuộc vào số liệu phê duyệt của đại hội Cổ đông sắp đến về mức quỹ khen thưởng phúc lợi được trích.

Lãi cơ bản năm 2020 thay đổi do Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên số 01/NQ/2021-DHCD-S4A ngày 25/06/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.724.233.738	3.680.938.201
Chi phí nhân công	10.632.235.138	8.342.668.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.197.434.929	50.492.857.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.402.817.551	3.756.348.027
Chi phí khác bằng tiền	50.447.271.195	40.855.564.015
<b>Cộng</b>	<b>115.403.992.551</b>	<b>107.128.376.250</b>

**31. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**32. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quản lý rủi ro về tỷ giá**

Do có các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	8.770.000,00	15.330.000,00

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	202.697.568	-	202.697.568
Chi phí phải trả	437.970.083	-	437.970.083
Vay và nợ thuê tài chính	113.359.146.546	228.538.370.000	341.897.516.546
Phải trả khác	44.398.002.475	-	44.398.002.475
<b>Cộng</b>	<b>158.397.816.672</b>	<b>228.538.370.000</b>	<b>386.936.186.672</b>
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	65.717.814	-	65.717.814
Chi phí phải trả	592.301.411	-	592.301.411
Vay và nợ thuê tài chính	77.975.000.000	395.227.700.000	473.202.700.000
Phải trả khác	2.037.722.775	-	2.037.722.775
<b>Cộng</b>	<b>80.670.742.000</b>	<b>395.227.700.000</b>	<b>475.898.442.000</b>

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh toán của Công ty ở mức kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.884.659.648	-	60.884.659.648
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.080.787.036	-	2.080.787.036
Phải thu khách hàng	32.705.060.996	-	32.705.060.996
Phải thu khác	20.488.038	-	20.488.038
<b>Cộng</b>	<b>95.690.995.718</b>	<b>-</b>	<b>95.690.995.718</b>

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.997.920.603	-	35.997.920.603
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	37.611.955.504	-	37.611.955.504
Phải thu khác	23.234.421	-	23.234.421
<b>Cộng</b>	<b>75.633.110.528</b>	<b>-</b>	<b>75.633.110.528</b>

**33. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Cổ tức đã nhận	22.705.903.000	43.141.215.700

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Các thông tin khác**

		Năm 2021	Năm 2020
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị</b>		<b>1.650.700.000</b>	<b>1.390.500.000</b>
Ông Nguyễn Sinh	Nguyên chủ tịch	245.000.000	939.000.000
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch	892.200.000	-
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	121.500.000	123.000.000
Ông Nguyễn An	Thành viên	96.000.000	109.500.000
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên	108.000.000	109.500.000
Ông Phạm Văn Lân	Thành viên	108.000.000	109.500.000
Ông Nguyễn Kiếm	Thành viên	80.000.000	-
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>234.000.000</b>	<b>216.000.000</b>
Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban	66.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Tuyết Lan	Nguyên Trưởng ban	78.000.000	96.000.000
Ông Đỗ Tiên	Thành viên	60.000.000	48.000.000
Trần Thị Đài	Thành viên	30.000.000	-
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>898.900.000</b>	<b>1.177.569.000</b>
Ông Nguyễn Bình	Nguyên Tổng Giám đốc	-	813.200.000
Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc	514.200.000	-
Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	384.700.000	364.369.000

**34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**35. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
  
 Nguyễn Bình  
 Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2022

**Kế toán trưởng**

  
 Vũ Thị Hậu

**Người lập biểu**

  
 Vũ Thị Hậu



CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN BÌNH